

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 niên độ 2021 - 2022

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 63

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.876.589.464.219	7.249.523.418.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.078.727.737.515	949.714.290.815
111	1. Tiền		563.637.686.853	351.579.691.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		515.090.050.662	598.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		799.134.292.885	546.044.526.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	363.437.794.821	297.147.689.996
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(13.051.635.367)	(12.295.622.496)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	448.748.133.431	261.192.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.491.266.682.577	4.176.401.712.048
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.542.687.802.899	1.100.949.322.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.715.340.131.971	1.901.795.681.995
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	142.270.000.000	72.650.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.145.785.503.627	1.120.586.669.025
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(54.816.755.920)	(19.579.961.970)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.505.741.419.740	1.557.405.689.521
141	1. Hàng tồn kho		1.517.611.980.897	1.569.276.250.678
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.870.561.157)	(11.870.561.157)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.719.331.502	19.957.199.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.532.853.213	1.670.398.983
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	-	9.297.903.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	186.478.289	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.369.279.639.767	14.361.895.569.189
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		296.572.826.066	278.173.212.921
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 34	166.680.671.396	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	43.272.682.178	43.272.682.178
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		16.300.000.000	3.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	70.319.472.492	63.945.513.086
220	II. Tài sản cố định		605.173.626.766	626.917.437.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	533.919.434.627	553.242.807.125
222	Nguyên giá		2.281.924.995.302	2.287.673.080.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.748.005.560.675)	(1.734.430.273.372)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	25.445.490.592	25.894.599.092
225	Nguyên giá		29.193.828.784	29.193.828.784
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.748.338.192)	(3.299.229.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	45.808.701.547	47.780.030.939
228	Nguyên giá		87.849.379.124	87.849.379.124
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.040.677.577)	(40.069.348.185)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	140.781.701.182	141.844.884.427
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(27.210.040.084)	(26.146.856.839)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		110.652.030.661	92.724.400.421
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	110.652.030.661	92.724.400.421
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	13.018.203.755.685	13.018.203.755.685
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	12.432.651.275.463	12.432.651.275.463
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	360.341.700.000	360.341.700.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	237.123.614.444	237.123.614.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(46.912.834.222)	(46.912.834.222)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	35.000.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		197.895.699.407	204.031.878.579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	196.708.643.291	202.844.822.463
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.187.056.116	1.187.056.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.245.869.103.986	21.611.418.987.189

VND

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

5

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.548.228.669.965	1.801.267.161.366	2.548.228.669.965	1.801.267.161.366
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	2.526.958.244	929.880.106	2.526.958.244	929.880.106
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.545.701.711.721	1.800.337.281.260	2.545.701.711.721	1.800.337.281.260
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 32	2.220.624.259.799	1.670.255.790.969	2.220.624.259.799	1.670.255.790.969
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		325.077.451.922	130.081.490.291	325.077.451.922	130.081.490.291
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	45.336.663.921	51.123.390.131	45.336.663.921	51.123.390.131
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	29	135.813.558.948 118.806.469.733	85.012.544.126 62.590.251.760	135.813.558.948 118.806.469.733	85.012.544.126 62.590.251.760
25	8. Chi phí bán hàng	30, 32	33.210.425.363	33.926.339.304	33.210.425.363	33.926.339.304
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 32	84.834.100.474	28.037.176.650	84.834.100.474	28.037.176.650
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.556.031.058	34.228.820.342	116.556.031.058	34.228.820.342

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	31	9.712.735.877	7.220.103.243	9.712.735.877	7.220.103.243
32	12. Chi phí khác	31	8.671.530.258	2.221.685.062	8.671.530.258	2.221.685.062
40	13. Lợi nhuận khác	31	1.041.205.619	4.998.418.181	1.041.205.619	4.998.418.181
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.597.236.677	39.227.238.523	117.597.236.677	39.227.238.523
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	21.915.835.735	6.951.741.363	21.915.835.735	6.951.741.363
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		95.681.400.942	32.275.497.160	95.681.400.942	32.275.497.160



Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2021



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		117.597.236.677	39.227.238.523
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	17.627.136.650	18.947.037.874
03	Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)		35.992.806.821	(816.596.666)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.159.157.377	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.503.001.607)	(51.920.890.944)
06	Chi phí lãi vay	29	118.806.469.734	62.590.251.760
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		249.679.805.652	68.027.040.547
09	Tăng các khoản phải thu		(1.377.801.851.655)	(249.063.072.447)
10	(Tăng) Giảm hàng tồn kho		51.664.269.781	(161.658.036.632)
11	Tăng các khoản phải trả		1.414.819.672.327	301.552.234.333
12	Tăng (Giảm) chi phí trả trước		6.273.724.942	(53.075.812.369)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(66.290.104.825)	(12.719.903.583)
14	Tiền lãi vay đã trả		(117.429.878.599)	(63.290.116.295)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	-	(422.170.593)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(362.085.341)	(2.838.330.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		160.553.552.282	(173.488.167.939)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(20.392.630.240)	(47.761.776.704)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.574.185.672	20.250.646.479
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(844.795.674.801)	(740.946.327.403)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		657.364.548.222	250.610.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(29.500.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.709.324.418	7.708.973.655
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(146.540.246.729)	(539.638.483.973)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	26.1	-	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.495.993.806.060	2.747.889.887.039
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.380.993.664.913)	(2.356.269.483.140)
36	Cổ tức đã trả	26.2	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		115.000.141.147	391.620.403.899
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		129.013.446.700	(321.506.248.013)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		949.714.290.815	510.081.795.392
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.078.727.737.515	188.575.547.379


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 739 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 696 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 10 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tiền mặt	1.009.991.535	1.896.656.615
Tiền gửi ngân hàng	562.627.695.318	349.683.035.316
Các khoản tương đương tiền (*)	515.090.050.662	598.134.598.884
TỔNG CỘNG	1.078.727.737.515	949.714.290.815

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Mã chứng khoán	Ngày 30 tháng 09 năm 2021				Ngày 30 tháng 06 năm 2021			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	22.991.366	274.973.747.500	274.973.747.500	-	19.820.145	263.081.667.496	263.081.667.496	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	21.760.000.000	(12.291.000.000)	1.700.000	34.051.000.000	21.760.000.000	(12.291.000.000)
Đầu tư khác		1.298.000	54.413.047.321	53.652.411.954	(760.635.367)	1.000	15.022.500	10.400.004	(4.622.496)
Tổng			363.437.794.821	350.386.159.454	(13.051.635.367)		297.147.689.996	284.852.067.500	(12.295.622.496)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.542.687.802.899	1.100.949.322.998
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	652.827.345.964	586.669.183.393
Phải thu các bên khác	889.860.456.935	514.280.139.605
Dài hạn	166.680.671.396	167.955.017.657
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	166.680.671.396	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	1.709.368.474.295	1.268.904.340.655
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.843.494.185)	(2.843.494.185)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.706.524.980.110	1.266.060.846.470

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	2.715.340.131.971	1.901.795.681.995
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	704.093.570.845	550.052.482.548
Trả trước cho nông dân (*)	313.138.770.419	412.368.164.442
Trả trước cho các bên khác	1.698.107.790.707	939.375.035.005
Dài hạn	43.272.682.178	43.272.682.178
Trả trước cho nông dân (*)	43.272.682.178	43.272.682.178
TỔNG CỘNG	2.758.612.814.149	1.945.068.364.173
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(11.263.436.467)	(11.263.436.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.747.349.377.682	1.933.804.927.706

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.145.785.503.627	1.120.586.669.025
Đặt cọc thuê đất (*)	838.640.560.494	838.353.761.507
Lãi phải thu	177.980.822.862	206.275.874.986
Tạm ứng cho nhân viên	29.812.791.506	9.545.480.240
Chi hộ	18.803.382.155	12.095.682.678
Khác	80.547.946.610	54.315.869.614
Dài hạn	70.319.472.492	63.945.513.086
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	51.772.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	18.424.727.286	12.173.513.086
Khác	122.745.206	-
TỔNG CỘNG	1.216.104.976.119	1.184.532.182.111
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(40.709.825.268)	(5.473.031.318)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.175.395.150.851	1.179.059.150.793
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	157.186.139.820	950.342.333.990
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	1.018.209.011.031	228.716.816.803

(*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- Khoản đặt cọc trị giá 164 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 8 ký ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 319 tỷ VND để thuê lô đất có diện tích 195.132 m² tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	827.455.988.228	(10.033.850.418)	703.293.722.707	(2.207.416.566)
Thành phẩm	262.856.829.224	(1.382.782.128)	419.403.757.923	(1.382.782.128)
Nguyên vật liệu	250.409.691.437	(453.928.611)	288.600.314.238	(453.928.611)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	175.112.778.194	-	136.542.972.889	-
Công cụ, dụng cụ	1.776.693.814	-	20.816.381.463	(7.826.433.852)
Hàng gửi đi bán	-	-	619.101.458	-
Hàng đi đường	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.517.611.980.897	(11.870.561.157)	1.569.276.250.678	(11.870.561.157)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.532.853.213	1.670.398.983
Khác	1.532.853.213	1.670.398.983
Dài hạn	196.708.643.291	202.844.822.463
Tiền thuê đất trả trước	171.544.240.218	172.652.782.226
Sửa chữa máy móc thiết bị	25.164.403.073	13.144.022.753
Khác	-	17.048.017.484
TỔNG CỘNG	198.241.496.504	204.515.221.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	340.256.916.095	1.840.247.015.760	30.253.198.263	13.710.658.461	63.205.291.918	2.287.673.080.497
Mua mới	-	1.325.000.000	-	1.140.000.000	-	2.465.000.000
Thanh lý	-	(8.213.085.195)	-	-	-	(8.213.085.195)
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	340.256.916.095	1.833.358.930.565	30.253.198.263	14.850.658.461	63.205.291.918	2.281.924.995.302
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	14.369.146.610	1.192.063.477.761	4.425.625.359	4.603.828.924	57.893.104.172	1.273.355.182.826
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	231.039.902.069	1.422.031.583.429	13.705.909.972	8.394.620.245	59.258.257.657	1,734,430,273,372
Khấu hao trong kỳ	2.754.419.430	10.451.484.666	617.437.131	254.162.274	66.012.012	14.143.515.513
Thanh lý	-	(568.228.210)	-	-	-	(568.228.210)
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	233.794.321.499	1.431.914.839.885	14.323.347.103	8.648.782.519	59.324.269.669	1.748.005.560.675
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	109.217.014.026	418.215.432.331	16.547.288.291	5.316.038.216	3.947.034.261	553.242.807.125
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	106.462.594.596	401.444.090.680	15.929.851.160	6.201.875.942	3.881.022.249	533.919.434.627
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	78.972.599.308	241.820.837.804	8.710.497.502	3.534.474.073	3.590.998.705	336.629.407.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	25.998.976.584	3.194.852.200	29.193.828.784
Tăng thuê	-	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	25.998.976.584	3.194.852.200	29.193.828.784
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.140.800.036	158.429.656	3.299.229.692
Khấu hao trong kỳ	368.557.499	80.551.001	449.108.500
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	3.509.357.535	238.980.657	3.748.338.192
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.858.176.548	3.036.422.544	25.894.599.092
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	22.489.619.049	2.955.871.543	25.445.490.592

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	66.165.258.934	21.684.120.190	87.849.379.124
Mua mới	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	66.165.258.934	21.684.120.190	87.849.379.124
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.727.143.121	4.419.942.150	8.147.085.271
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	26.779.730.181	13.289.618.004	40.069.348.185
Hao mòn trong kỳ	1.643.383.246	327.946.146	1.971.329.392
Thanh lý	-	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	28.423.113.427	13.617.564.150	42.040.677.577
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	39.385.528.753	8.394.502.186	47.780.030.939
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	37.742.145.507	8.066.556.040	45.808.701.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2021	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.039.741.048	7.107.115.791	26.146.856.839
Khấu hao trong kỳ	915.806.647	147.376.598	1.063.183.245
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	19.955.547.695	7.254.492.389	27.210.040.084
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	119.655.577.218	22.189.307.209	141.844.884.427
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	118.739.770.571	22.041.930.611	140.781.701.182

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	68.632.246.064	60.229.658.206
Hệ thống điện mặt trời	16.093.484.099	16.052.566.182
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị lắp đặt	14.135.852.271	10.642.748.339
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	8.675.304.685	4.792.811.944
Khác	3.115.143.542	1.006.615.750
TỔNG CỘNG	110.652.030.661	92.724.400.421

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	12.432.651.275.463	12.432.651.275.463
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	360.341.700.000	360.341.700.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	237.123.614.444	237.123.614.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	13.065.116.589.907	13.065.116.589.907
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(46.912.834.222)	(46.912.834.222)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.018.203.755.685	13.018.203.755.685

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.545.061.271.500	100,00	100,00	9.545.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
			(VND)			(VND)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong") (i)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	50,58	50,58	75.866.496.652	50,58	50,58
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi")	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	25.196.662.711	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	100,00	30.519.840.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua ("Công ty Miaqua")	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	4.500.000.000	100,00	100,00	4.500.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	77.500.000	100,00	1,00	77.500.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG			12.432.651.275.463			12.432.651.275.463		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(29.941.224.376)			(29.941.224.376)		
GIÁ TRỊ THUẦN			12.402.710.051.087			12.402.710.051.087		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty con gián tiếp:

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, thông qua Công ty BHS, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (“Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa”);
- ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (“Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa”);
- ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang (“Công ty Biên Hòa - Phan Rang”); và
- ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long (“Công ty Biên Hòa - Thành Long”).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, thông qua Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, thông qua Công ty Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, thông qua Công ty TTC Attapeu, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“Công ty TTC Attapeu Lào”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết	% sở hữu
			(VND)	(%)		(VND)	(%)	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	41,65	360.341.700.000	41,65	41,65
TỔNG CỘNG			360.341.700.000			360.341.700.000		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	
	<i>Giá gốc đầu tư</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá gốc đầu tư</i>	<i>% sở hữu</i>
	<i>(VND)</i>		<i>(VND)</i>	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	160.910.146.000	5,06	160.910.146.000	5,06
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ (“Công ty Tanichem”)	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	23.130.000.000	0,95
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (*)	20.769.852.000	6,93	20.769.852.000	6,93
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	237.123.614.444		237.123.614.444	
Dự phòng đầu tư tài chính	(16.971.609.844)		(16.971.609.844)	
GIÁ TRỊ THUẦN	220.152.004.600		220.152.004.600	

(*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	905.825.572.085	123.086.744.634
Phải trả nông dân	60.554.440.692	59.609.097.302
Phải trả các bên khác	528.289.181.606	12.555.045.258
TỔNG CỘNG	1.494.669.194.383	195.250.887.194

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Các bên liên quan (TM số 34)	63.140.730.098	259.266.044.586
Các bên khác	433.825.327.056	280.402.472.426
TỔNG CỘNG	496.966.057.154	539.668.517.012

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.890.222.817	11.974.387.082
Thuế giá trị gia tăng	30.541.950.394	572.342.475
Thuế nhập khẩu	67.504.587.381	-
TỔNG CỘNG	131.936.760.592	12.546.729.557
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	-	8.988.896.775
Thuế thu nhập cá nhân	186.478.289	-
TỔNG CỘNG	186.478.289	8.988.896.775

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	94.326.552.908	94.326.552.908
Chi phí vận chuyển	18.993.485.179	34.363.562.920
Chi phí mua nguyên vật liệu	2.512.486.633	2.443.047.781
Chi phí khác	88.258.325.821	36.418.712.227
TỔNG CỘNG	204.090.850.541	167.551.875.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	496.656.127.897	456.219.023.914
Chứng thư tín dụng trả chậm	388.499.598.650	373.919.626.000
Cổ tức	61.133.067.200	41.523.002.542
Thu hộ	16.447.643.350	24.508.345.350
Ký quỹ	12.283.712.227	4.680.328.752
Phải trả ngắn hạn khác	18.292.106.470	11.587.721.270
Dài hạn	5.978.252.320	5.978.252.320
Ký quỹ	5.978.252.320	5.978.252.320
TỔNG CỘNG	502.634.380.217	462.197.276.234
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	413.469.584.832	418.112.970.713
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	89.164.795.385	44.084.305.521

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Thay đổi trong kỳ				Ngày 30 tháng 09 năm 2021
		Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	
Ngắn hạn	3.558.061.589.585	2.489.242.811.616	(2.377.976.998.246)	62.310.793.497	(315.305.513)	3.731.322.890.939
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.933.725.512.433	2.381.242.811.616	(2.123.746.538.093)	-	(315.305.513)	3.190.906.480.443
Vay các bên liên quan (TM số 34)	351.126.975.436	108.000.000.000	(246.500.000.000)	-	-	212.626.975.436
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	148.425.967.112	-	(6.196.241.778)	68.243.241.778	-	210.472.967.112
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	118.770.466.660	-	-	(7.466.666.656)	-	111.303.800.004
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	6.012.667.944	-	(1.534.218.375)	1.534.218.375	-	6.012.667.944
Dài hạn	2.396.979.968.260	6.750.994.444	(3.016.666.667)	(62.310.793.497)	-	2.338.403.502.540
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	388.681.661.931	-	-	(68.243.241.778)	-	320.438.420.153
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.992.838.522.255	6.750.994.444	(3.016.666.667)	7.466.666.656	-	2.004.039.516.688
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	15.459.784.074	-	-	(1.534.218.375)	-	13.925.565.699
TỔNG CỘNG	5.955.041.557.845	2.495.993.806.060	(2.380.993.664.913)	-	(315.305.513)	6.069.726.393.479

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	698.376.090.800	Từ ngày 10 tháng 11 năm 2021 đến ngày 09 tháng 02 năm 2022	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; cổ phiếu và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	199.766.823.946	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2021 đến ngày 21 tháng 03 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	109.015.640.057	Từ ngày 18 tháng 11 năm 2021 đến ngày 29 tháng 03 năm 2022	Quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam Chi nhánh TP.HCM	20.616.640.613	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 15 tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.000.000.000	Ngày 8 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (USD)	154.723.020.782	Từ ngày 08 tháng 10 năm 2021 đến ngày 11 tháng 3 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (VND)	39.000.000.000		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	996.288.196.468	Từ ngày 05 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 03 năm 2022	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; phần vốn góp vào công ty thành viên; tiền gửi tiết kiệm; và chứng khoán kinh doanh

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk	151.311.000.000	Từ ngày 09 tháng 08 năm 2021 đến ngày 06 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, cổ phiếu khác thuộc sở hữu bên liên quan
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Đến ngày 5 tháng 2 năm 2021	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	140.703.165.495	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 09 tháng 03 năm 2022	Hàng tồn kho, khoản phải thu; hợp đồng tiền gửi, bất động sản của bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	318.971.952.282	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2021 đến ngày 29 tháng 03 năm 2022	Cổ phiếu và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	110.133.950.000	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2021 đến ngày 15 tháng 02 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
TỔNG CỘNG	3.190.906.480.443		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ:</i>			
VND	3.036.183.459.661		
USD	6.755.269		

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN TP HCM Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM	250.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	100.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM	150.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nam Sài Gòn	25.046.170.535	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	5.865.216.730	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2021 đến ngày 10 tháng 09 năm 2023		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	530.911.387.265			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	210.472.967.112			
Vay dài hạn	320.438.420.153			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	255.360.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7 – 9,95
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (ii)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + lãi suất tham chiếu
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024	3,875% + lãi suất tham chiếu

Chi phí phát hành (40.016.683.308)

2.115.343.316.692

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	111.303.800.004
Trái phiếu dài hạn	2.004.039.516.688

Mục đích vay:

Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu.

Bổ sung vốn lưu động.

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

				VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 09 năm 2021				
Tổng khoản thanh				
toán tiền thuê tối thiểu	7.408.378.295	15.401.261.168	-	22.809.639.463
Lãi thuê tài chính	1.395.710.351	1.475.695.469	-	2.871.405.819
Nợ gốc	6.012.667.944	13.925.565.699	-	19.938.233.643
Ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	7.587.666.694	17.718.535.067	-	25.306.201.761
Lãi thuê tài chính	1.574.998.750	2.258.750.993	-	3.833.749.743
Nợ gốc	6.012.667.944	15.459.784.074	-	21.472.452.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trên với tổng giá trị 172 tỷ VND đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, theo Thông báo Thực hiện quyền của Cape Yeollim Coretrend Global Fund Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT thông qua phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có quyền chuyển đổi nói trên thành cổ phiếu của Công ty.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 5 tháng 8 năm 2021 với 11.992.748 cổ phần được phát hành mới. Vào ngày 17 tháng 8 năm 2021 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên trị giá 6.507.622.280.000 VND vào ngày này.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	(13.666.133.635)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	152.294.181.382
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	7.209.708.312
Số phân bổ tăng trong kỳ	4.009.686.791
Phát hành cổ phiếu hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	(163.513.576.485)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi				
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	32.275.497.160	32.275.497.160
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(12.833.305.422)	(12.833.305.422)
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	675.611.304.471	13.485.648.632.645
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021						
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	908.413.704.143	14.022.626.982.317
Phát hành cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	163.513.568.302
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	95.681.400.942	95.681.400.942
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	(19.610.064.656)	(19.610.064.656)
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	984.485.040.429	14.262.211.886.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong kỳ	119.927.480.000	304.175.950.000
Số cuối kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố bằng tiền	51.050.114.190	51.050.114.190
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	19.610.064.656	51.050.114.190
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	328.922.878.030
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.264.178.030
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	35.658.700.000

26.3 Chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	25,82	168.021.963	-	26,31
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft	-	21.611.333	3,32	-	21.611.333	3,38
Cổ đông khác	461.128.932	-	70,86	449.136.184	-	70,31
TỔNG CỘNG	629.150.895	21.611.333	100,00	617.158.147	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	629.150.895	617.158.147
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	629.150.895	617.158.147
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Tổng doanh thu	2.548.228.669.965	1.801.267.161.366
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	2.459.470.837.792	1.768.166.608.942
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	59.327.996.285	9.040.753.335
<i>Doanh thu bán điện</i>	3.611.805.722	5.357.546.245
<i>Doanh thu khác</i>	25.818.030.166	18.702.252.844
Trừ	(2.526.958.244)	(929.880.106)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(19.333.244)	(60.466.667)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(2.507.625.000)	(869.413.439)
Doanh thu thuần	2.545.701.711.721	1.800.337.281.260
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	2.456.943.879.548	1.767.301.586.602
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	59.327.996.285	9.040.753.335
<i>Doanh thu bán điện</i>	3.611.805.722	5.357.546.245
<i>Doanh thu khác</i>	25.818.030.166	18.637.395.078

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	30.414.272.294	49.734.817.353
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.441.045.932	988.327.778
Cổ tức	8.018.058.000	400.245.000
Khác	5.463.287.695	-
TỔNG CỘNG	45.336.663.921	51.123.390.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Giá vốn bán đường	2.130.872.593.761	1.646.935.462.808
Giá vốn bán mật đường	57.203.504.489	4.176.648.000
Giá vốn bán điện	10.443.595.121	5.454.496.969
Giá vốn khác	22.104.566.428	13.689.183.192
TỔNG CỘNG	2.220.624.259.799	1.670.255.790.969

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	118.806.469.734	62.590.251.760
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư	756.012.871	6.516.504.309
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	908.231.472	988.459.242
Khác	15.342.844.871	14.917.328.815
TỔNG CỘNG	135.813.558.948	85.012.544.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.550.289.241	5.330.596.996
Chi phí vận chuyển	21.965.696.138	18.390.421.629
Chi phí nhân viên	6.287.225.137	6.242.109.101
Chi phí khấu hao và hao mòn	464.028.030	121.065.148
Chi phí khác	943.186.817	3.842.146.430
	33.210.425.363	33.926.339.304
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	27.163.646.782	19.652.157.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.931.954.601	8.692.846.878
Khấu hao và hao mòn	1.269.499.024	1.500.527.628
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	35.236.793.950	(7.333.100.975)
Chi phí khác	9.232.206.117	5.524.745.921
	84.834.100.474	28.037.176.650
TỔNG CỘNG	118.044.525.837	61.963.515.954

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	5.171.647.686	1.785.828.591
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	3.340.905.321
Khác	4.541.088.191	2.093.369.331
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	7.745.833.358	1.029.748.244
Khác	925.696.900	1.191.936.818
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	18.384.266.135	9.441.788.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.915.835.735	6.951.741.363
TỔNG CỘNG	21.915.835.735	6.951.741.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công (“Tập đoàn”) và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	873.809.524	-
		Bán hàng hóa	-	10.415.717.620
		Nhận cung cấp dịch vụ	945.646.638	2.015.544.732
		Thu nhập lãi	48.031.008.331	6.763.836.370
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa và tài sản, nguyên vật liệu	85.874.375.631	57.243.559.000
		Bán hàng hóa	307.642.477.965	202.530.221.898
		Mua dịch vụ	854.475.238	312.903.058
		Cung cấp dịch vụ	3.107.478.528	-
		Chi phí lãi	2.853.088.672	-
		Thu nhập lãi	722.515.068	378.082.191
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	2.576.287.530	3.777.423.288
		Trả nợ vay	100.500.000.000	150.500.000.000
		Vay ngắn hạn	-	123.000.000.000
		Mua hàng hóa	-	56.000.000.000
		Thu nhập lãi	-	714.515.382
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	892.802.748	-
		Cho vay	1.200.000.000	-
		Thu nhập lãi	137.127.307	-
		Bán hàng hóa	-	2.157.724.183
		Bán dịch vụ	-	37.800.000
		Thu hồi cho vay	12.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	73.299.522.993	-
		Bán hàng hóa	7.351.286.537	30.389.663.681
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi	340.273.972	151.369.863
		Vay ngắn hạn	-	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 30 tháng 9 năm 2020 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	198.355.590.769	2.061.000.000
		Trả nợ vay	146.000.000.000	-
		Thu nhập lãi vay và lãi tiền hàng	1.910.269.837	-
		Chi phí lãi	928.150.686	-
		Thu nhập thanh lý tài sản	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	2.315.347.965
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Thu hồi tiền cho vay	-	328.417.808
		Mua tài sản	-	1.747.409.259
		Chi cho vay ngắn hạn	-	28.700.000.000
		Thu hồi cho vay	-	8.000.000.000
		Bán hàng hóa	71.972.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Thanh lý tài sản	-	1.330.489.795
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu, hàng hóa	-	563.789.128.715
		Bán hàng hóa	357.323.517.000	8.180.912.796
Công ty Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	370.548.000	-
		Mua hàng hóa	-	10.214.020
		Thu hồi cho vay	8.800.000.000	-
		Thu nhập lãi	103.479.453	9.452.056
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	-	146.250.000
		Chi phí lãi	283.773.973	283.773.973
		Cung cấp dịch vụ	51.672.727	-
		Trả nợ vay	-	129.000.000.000
		Cho vay	-	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường	Công ty con	Thu nhập lãi	-	128.835.616
		Cho vay	5.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	182.054.795	-
		Mua dịch vụ	17.500.000	1.115.278.628
		Cung cấp dịch vụ	-	120.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường	Công ty con	Chi phí lãi	-	199.890.410
		Trả nợ vay	-	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 30 tháng 9 năm 2020 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.110.426.033	2.092.442.151
		Mua nguyên liệu, hàng hóa	-	1.468.271.600
		Cung cấp dịch vụ	8.475.232.336	-
		Bán hàng hóa	-	8.090.750.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	128.800.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Thu nhập lãi	128.800.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	130.564.384	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng hóa	72.500.000	4.218.004
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty con	Thu nhập lãi	5.463.287.671	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	191.228.180	-
		Cung cấp dịch vụ	35.451.693	-
		Bán hàng hóa	2.405.714.277	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	62.640.476	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Trả nợ vay	-	2.000.000.000
		Chi phí lãi	-	147.671.233
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Mua dịch vụ	16.478.908	-
		Mua hàng hóa	-	4.218.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 30 tháng 9 năm 2020 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	1.800.000.000	-
		Thu nhập lãi	78.399.999	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	49.090.909
		Chi phí lãi vay	-	76.198.225
		Bán hàng hóa	-	224.520.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	531.424.658	
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	-	1.280.000.000
		Thu nhập lãi	1.162.561.645	822.392.466
		Thu hồi tiền cho vay	-	92.610.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Lương và thưởng	5.679.356.013	4.055.737.598

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	396.490.149.038	326.037.300.955
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	207.897.817.224	210.251.028.670
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	19.221.601.786	19.213.601.786
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	12.210.001.650	-
Công ty CP Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	5.996.281.820	10.139.730.265
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	7.471.690.801
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	3.945.292.590	3.441.963.137
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	2.166.094.263	2.585.252.563
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.265.609.917	2.284.304.686
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	483.005.116	-
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	79.169.200	1.724.393.927
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	25.418.219	398.209
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	947.023.328	1.826.201.424
		Bán tài sản	-	220.253.510
	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	626.818.353	-
TỔNG CỘNG			652.827.345.964	586.669.183.393

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	166.680.671.396	167.955.017.657
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	265.703.360.000	265.703.360.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	150.300.048.065	38.942.496.065
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	132.639.629.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	64.474.000.000	83.400.000.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	39.511.350.995	142.692.083.308
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	24.950.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	11.517.330.000	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	9.547.462.585	12.754.229.595
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.500.000.000	1.500.000.000
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	3.950.390.000	5.060.313.580
TỔNG CỘNG			704.093.570.845	550.052.482.548

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	48.872.671.232	43.409.383.561
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	164.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	48.031.008.331	42.338.404.837
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Chi hộ	1.496.529.091	6.816.226.863
		Thu nhập lãi	176.622.352	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	47.310.150.720	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi hộ	5.217.848.644	5.217.848.644
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	5.099.591.564	2.989.165.531
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	4.859.776.755	4.859.776.755
		Chi hộ	1.328.717.274	-
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	2.825.465.756	1.662.904.111
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	281.733.472	144.606.165
		Chi hộ	1.379.375.901	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ	3.144.260.932	346.924.190
		Thu nhập lãi	1.126.778.299	404.263.231
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	4.206.307.968	3.374.998.178
		Thu nhập lãi	1.022.465.752	1.022.465.752
Bên liên quan khác		Thu nhập lãi	1.418.954.800	616.349.732
		Chi hộ	1.389.538.325	-
TỔNG CỘNG			1.018.209.011.031	950.342.333.990

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	20.100.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	11.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	7.400.000.000	7.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	7.300.000.000	7.300.000.000
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	7.300.000.000	7.300.000.000
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	4.600.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Cho vay	1.200.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	950.000.000	11.750.000.000
TỔNG CỘNG			142.270.000.000	72.650.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	240.295.578.715	50.759.155.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	357.323.517.000	-
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	145.092.637.995	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	95.168.046.438	25.752.539.549
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	53.971.546.754	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.981.800.170	15.113.893.855
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	56.297.544	9.599.568.070
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	670.698.130
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	999.999	19.739.586.799
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	935.147.470	1.451.303.231
TỔNG CỘNG			905.825.572.085	123.086.744.634

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	22.803.200.948	257.951.195.436
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	39.030.880.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	8.200.000
TỔNG CỘNG			63.140.730.098	259.266.044.586

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Vay	106.400.000.000	212.400.000.000
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (*)	Công ty con	Vay	88.226.975.436	120.726.975.436
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	18.000.000.000	18.000.000.000
TỔNG CỘNG			212.626.975.436	351.126.975.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

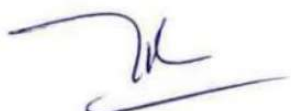
Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Thu hộ	732.594.589	13.890.557.670
		Chi phí lãi	17.825.735.580	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Thu hộ	1.402.191.779	558.367.283
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi	86.876.712	-
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	18.708.797.120	-
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	966.310.959	-
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	49.069.568.494	29.459.503.856
Các đối tượng khác		Chi phí lãi	372.720.152	175.876.712
TỔNG CỘNG			89.164.795.385	44.084.305.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

37. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021